xià luò bù míng

下落不明

idiom (predicate) · whereabouts unknown; missing

Example Sentences

Tā de qián bāo xià luò bù míng
他的钱包下落不明。

His wallet's whereabouts are unknown.

Shī zōng de dēng shān zhě zhì jīn xià luò bù míng
失踪的登山者至今下落不明。

The missing climber's whereabouts are still unknown.

Jǐng fāng zhèng zài diào chá nà pī xià luò bù míng de wén wù
警方正在调查那批下落不明的文物。

The police are investigating that batch of missing cultural relics.

Trace each character, then write the word on your own.